

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ
Trường Thành**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 67

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Công ty còn có Văn phòng đại diện tại Lầu 7, Tòa nhà Nguyễn Kim, 99 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	Chủ tịch	bãi nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
	Thành viên	từ ngày 27 tháng 4 năm 2012
Bà Phạm Thị Huyền Nga	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thục Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Tạ Văn Nam	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Diệp Thị Thu	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Mai Hoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Bà Trần Hoài An	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016 và bãi nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Bà Phương Xuân Thụy	Thành viên	bãi nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	bãi nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Ông Đinh Văn Hóa	Thành viên	bãi nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Trung	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Bùi Thị Kim Tuyến	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Bà Hoàng Anh Tú	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Bà Trần Lâm Thúy Quyên	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2011
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2012
Ông Phạm Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2016
Ông Bùi Thành Đạt	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2016
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Tạ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
Ông Đinh Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
Ông Nguyễn Thiện Tâm	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Đào Ngọc Quyết	Giám đốc Tài chính	từ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng	từ ngày 26 tháng 7 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	cho đến ngày 25 tháng 7 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Vũ Tuyết Hằng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61270704/18563093/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 31 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 7 đến trang 67, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi được bổ nhiệm soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Nhóm Công ty sau ngày 31 tháng 12 năm 2015, và do đó chúng tôi đã không được chứng kiến việc kiểm kê thực tế hàng tồn kho của Nhóm Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015. Các thủ tục soát xét thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng thích hợp đối với số lượng hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Do số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán tiếp theo của Nhóm Công ty, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, và khoản lỗ thuần sau thuế trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ hay không.



Building a better
working world

Đồng thời, như được trình bày tại Thuyết minh số 26 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch thiếu khi thực hiện kiểm kê hàng tồn kho trong kỳ vào giá vốn hàng bán với giá trị là 1.051.920.195.381 VND, và do vậy làm giảm giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền tương ứng. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể xác định được thời điểm phát sinh khoản chênh lệch thiếu này là trong các kỳ báo cáo trước hay trong kỳ báo cáo hiện hành, do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 hay không.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 25.1, Nhóm Công ty đã ghi nhận doanh thu từ các nghiệp vụ bán hàng cho một nhóm khách hàng với tổng số tiền là 520.823.881.700 VND trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Dựa trên các thông tin được cung cấp, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định tính hiện hữu của các nghiệp vụ bán hàng này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với doanh thu và giá vốn hàng bán đã ghi nhận từ các nghiệp vụ bán hàng này cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 hay không.

Từ chối đưa ra kết luận về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận" như trên, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận nào về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Nhóm Công ty.

Kết luận về bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền là 1.085.478.292.863 VND và cũng tại ngày này, gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 1.211.396.880.620 VND. Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty cũng đã vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 424.946.370.617 VND. Các điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Việc từ chối đưa ra kết luận soát xét của chúng tôi về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Nhóm Công ty, và kết luận soát xét của chúng tôi về bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Nhóm Công ty không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

15/06/2016



**Building a better
working world**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, phát hành ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng đã được soát xét bởi doanh nghiệp kiểm toán này, đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 28 tháng 8 năm 2015.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2016

3
3
1
1
7
7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.501.228.740.771	3.413.075.694.565
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	99.921.754.936	7.979.549.331
111	1. Tiền		41.616.802.195	7.929.124.350
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.304.952.741	50.424.981
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	3.110.348.877	125.062.930.061
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.110.348.877	125.062.930.061
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		530.434.427.712	836.192.444.890
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	657.926.206.839	860.791.634.759
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	59.495.973.309	58.770.589.467
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	31.085.731.726	29.500.848.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	47.516.151.683	127.261.215.075
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7,8,9	(265.589.635.845)	(240.131.842.411)
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.824.363.369.868	2.416.044.597.548
141	1. Hàng tồn kho		1.892.365.007.090	2.473.992.130.088
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(68.001.637.222)	(57.947.532.540)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.398.839.378	27.796.172.735
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.894.175.900	1.945.979.126
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.008.663.941	2.058.930.658
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	37.495.999.537	23.793.262.951
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		851.374.221.321	833.592.550.166
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.827.842.317	29.350.983.385
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7	27.721.412.867	26.535.048.589
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	17.917.996.219	17.977.996.219
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7,9	(20.811.566.769)	(15.162.061.423)
220	II. Tài sản cố định		496.142.575.682	493.232.563.190
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	481.352.861.591	477.843.676.292
222	Nguyên giá		716.324.815.461	700.455.463.928
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(234.971.953.870)	(222.611.787.636)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	14.789.714.091	15.388.886.898
228	Nguyên giá		25.117.729.374	25.117.729.374
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.328.015.283)	(9.728.842.476)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		40.126.300.605	24.307.269.510
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	40.126.300.605	24.307.269.510
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	16	193.779.288.927	194.151.688.578
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		193.499.504.161	193.871.903.812
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
260	V. Tài sản dài hạn khác		96.498.213.790	92.550.045.503
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	96.498.213.790	92.550.045.503
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.352.602.962.092	4.246.668.244.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.987.656.487.651	2.801.451.878.421
310	I. Nợ ngắn hạn		2.926.175.111.388	2.738.015.651.453
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	240.913.416.283	458.365.392.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	69.656.417.525	57.799.306.517
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	46.353.255.824	74.346.831.765
314	4. Phải trả người lao động		34.896.073.897	46.873.026.545
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	194.000.108.006	109.666.440.127
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		255.000.005	175.000.002
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	112.821.530.073	237.904.757.592
320	8. Vay ngắn hạn	23	2.227.279.309.775	1.752.884.896.003
330	II. Nợ dài hạn		61.481.376.263	63.436.226.968
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	27.926.580.763	28.839.711.468
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	1.595.383.000	2.586.928.000
338	3. Vay dài hạn	23	30.000.000.000	30.000.000.000
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.959.412.500	2.009.587.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		364.946.474.441	1.445.216.366.310
410	I. Vốn chủ sở hữu		364.914.739.187	1.445.184.631.056
411	1. Vốn cổ phần	24.1	1.446.078.400.000	1.400.939.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.446.078.400.000	1.400.939.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	51.798.842.848	51.798.842.848
413	3. Quyền chọn chuyển đổi vay	24.1	11.952.019.619	6.743.618.619
415	4. Cổ phiếu quỹ	24.1	(552.965.000)	(356.467.288)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	17.170.909.622	17.170.909.622
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.1	8.963.110	8.963.110
421	7. Lỗ lũy kế	24.1	(1.211.396.880.620)	(138.243.736.845)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(130.084.923.112)	(128.989.452.935)
421b	- Lỗ lũy kế kỳ này		(1.081.311.957.508)	(9.254.283.910)
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		49.855.449.608	107.123.100.990
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		31.735.254	31.735.254
431	1. Nguồn kinh phí		31.735.254	31.735.254
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.352.602.962.092	4.246.668.244.731



Đỗ Ngọc Nam
Người lập



Nguyễn Tấn Thủ
Kế toán trưởng



Vũ Tuyết Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	883.287.145.564	1.352.436.506.206
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.763.035.950.480)	(1.180.131.868.298)
20	3. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(879.748.804.916)	172.304.637.908
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	25.472.581.027	8.384.170.659
22 23	5. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	27	(136.245.371.076) (129.617.197.545)	(28.784.713.110) (88.327.102.821)
24	6. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(372.399.651)	(939.655.692)
25	7. Chi phí bán hàng	28	(12.399.149.379)	(11.981.111.188)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(91.299.688.142)	(69.243.412.525)
30	9. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.094.592.832.137)	69.739.916.052
31	10. Thu nhập khác	29	19.533.011.695	93.156.031.565
32	11. Chi phí khác	29	(10.235.415.045)	(14.989.338.081)
40	12. Lợi nhuận khác		9.297.596.650	78.166.693.484
50	13. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.085.295.235.487)	147.906.609.536
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(183.057.376)	(34.288.887.703)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	1.350.151.481
60	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.085.478.292.863)	114.967.873.314

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
61	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(1.081.311.957.508)	114.141.666.316
62	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.166.335.355)	826.206.998
70	19. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	(7.632)	953
71	20. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	(7.632)	562


Đỗ Ngọc Nam
Người lập


Nguyễn Tân Thu
Kế toán trưởng




Vũ Tuyết Hàng
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.085.295.235.487)	147.906.609.536
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		20.243.261.129	16.547.058.594
03	Các khoản dự phòng		41.161.403.462	9.342.081.056
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(15.669.640.078)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.768.089.880)	(6.472.973.420)
06	Chi phí lãi vay	27	129.617.197.545	88.327.102.821
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(913.711.103.309)	255.649.878.587
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		250.366.003.491	(40.773.339.781)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		581.627.122.998	(89.958.527.031)
11	Giảm các khoản phải trả		(348.729.149.632)	(151.426.974.541)
12	Tăng chi phí trả trước		(4.896.365.061)	(24.399.648.234)
14	Tiền lãi vay đã trả		(40.448.459.501)	(32.683.106.809)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(739.069.536)	(489.195.490)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(574.464.215)	(116.889.601)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(477.105.484.765)	(84.197.802.900)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(48.725.881.656)	(6.432.849.638)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		6.235.194.187	-
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng và cho các đơn vị khác vay		(1.584.883.726)	(44.676.768.438)
24	Tiền thu hồi khoản cho vay		113.220.581.184	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.350.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.387.220.969	11.999.120.000
27	Lãi tiền gửi và cho vay nhận được		2.815.627.898	2.608.665.564
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		84.347.858.856	(38.851.832.512)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		5.208.401.000	172.667.850.000
33	Tiền thu từ đi vay		961.247.685.638	875.144.124.246
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(481.756.255.124)	(869.106.831.818)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		484.699.831.514	178.705.142.428
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		91.942.205.605	55.655.507.016
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.979.549.331	85.895.452.344
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	99.921.754.936	141.550.959.360


Đỗ Ngọc Nam
Người lập


Nguyễn Tấn Thụ
Kế toán trưởng




Vũ Tuyết Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Công ty còn có Văn phòng đại diện tại Lầu 7, Tòa nhà Nguyễn Kim, 99 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 10 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 4.371 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.836).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 15 công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ	100,00
2. Công ty Cổ phần Ván Công nghiệp Trường Thành	Bình Dương	Sản xuất ván	100,00
3. Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Phú Yên	Trồng rừng	99,99
4. Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	99,97
5. Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại	97,50
6. Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Đắk Nông	Thương mại	94,75
7. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	70,00
8. Công ty Cổ phần Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	70,00
9. Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	46,07
10. Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành Đắk Nông	Đắk Nông	Trồng rừng	99,44
11. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	90,25
12. Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Đắk Lắk	Trồng rừng	85,37
13. Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ Trường Thành	Phú Yên	Sản xuất đồ gỗ	60,00
14. Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Trường Thành – Phước An	Đắk Lắk	Sản xuất vật liệu xây dựng	51,55
15. Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	Đắk Lắk	Khu Công Nghiệp	97,30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Giả định hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền là 1.085.478.292.863 VND và cũng tại ngày này, gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 1.211.396.880.620 VND. Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty cũng đã vượt tài sản ngắn hạn với số tiền là 424.946.370.617 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty nếu không nhận được sự hỗ trợ liên tục về mặt tài chính từ các cổ đông. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát ("Tân Liên Phát"), cổ đông sở hữu 49,9% cổ phần của Công ty, cùng các cổ đông khác, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty sẽ thu xếp, tìm kiếm giải pháp nhằm duy trì hoạt động kinh doanh bình thường của Nhóm Công ty trong năm tài chính tiếp theo.

Vi vậy, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán hoặc các khoản mục và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Nhóm Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Giả định này được lập trên cơ sở dự đoán các sự kiện diễn ra trong tương lai và kết quả của các sự kiện này có thể không chắc chắn.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Ngoại trừ một số máy móc thiết bị tại Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2) có khấu hao được tính trên đơn vị cơ sở sản xuất, khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu trừ theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được khấu trừ.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà máy sản xuất và lắp ráp, phòng trưng bày và trung tâm thương mại xe của Nhóm Công ty mà các công trình này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Vay chuyển đổi

Vay chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày giải ngân, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong khoản vay chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi vay) về giá trị hiện tại theo lãi suất của khoản vay không chuyển đổi tương tự trên thị trường. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ giải ngân khoản vay chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng thi công lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng/giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2016, Nhóm Công ty đã hoán đổi 35.79% cổ phần của các cổ đông không kiểm soát của Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) ("Trường Thành BD2") bằng việc phát hành 4.513.900 cổ phiếu của Công ty bằng mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Giá trị còn lại của tài sản thuần của Trường Thành BD2 tại ngày hoán đổi là 148.918.171.931 VND và giá trị còn lại của phần sở hữu được hoán đổi là 53.297.813.738 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị đầu tư và phần sở hữu được hoán đổi với số tiền là 8.158.813.738 VND vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối".

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Tiền mặt	1.521.541.396	1.421.216.550
Tiền gửi ngân hàng	40.095.260.799	6.507.907.800
Các khoản tương đương tiền (*)	58.304.952.741	50.424.981
TỔNG CỘNG	99.921.754.936	7.979.549.331

(*) Bao gồm trong các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm với số tiền là 50.193.750.000 VND có kỳ hạn một tháng, hưởng lãi suất 4,5%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Chi nhánh Hồ Chí Minh đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng này (Thuyết minh số 23.1).

Các khoản tương đương tiền còn lại là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4% đến 6,9%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	3.110.348.877	116.330.930.061
Đầu tư ngắn hạn khác	-	8.732.000.000
TỔNG CỘNG	3.110.348.877	125.062.930.061

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 4% đến 6,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên khác	624.997.252.615	830.805.191.381
- AFI	78.700.657.118	107.187.877.041
- GME	63.992.479.764	66.332.362.844
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	95.894.161.942	109.217.117.196
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC	46.269.598.346	76.133.211.160
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hà Sơn Hải	27.525.789.699	97.129.662.062
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm nghiệp Trường Sơn	30.103.950.800	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	41.317.981.988	92.312.210.025
- Các khách hàng khác	241.192.632.958	282.492.751.053
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	32.928.954.224	29.986.443.378
TỔNG CỘNG	657.926.206.839	860.791.634.759
Dự phòng phải thu khó đòi	(242.863.573.954)	(231.748.799.651)

7.2 Trả trước cho người bán

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Trả trước cho các bên khác	52.026.927.572	57.797.006.512
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	24.874.230.764	24.874.230.764
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC	-	8.836.080.696
- Công ty Cổ phần Vận tải Vũ Thành	6.038.214.702	5.541.890.937
- Công ty TNHH Hiệp Thành	2.500.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	18.614.482.106	18.544.804.115
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	7.469.045.737	973.582.955
TỔNG CỘNG	59.495.973.309	58.770.589.467
Dài hạn		
Trả trước cho các bên khác		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.487.270.441	12.487.270.441
- Công ty TNHH Xây dựng N.Đ.G	3.778.606.455	2.999.678.000
- Công ty Cổ phần Thành Phát	2.350.000.000	2.350.000.000
- Các nhà cung cấp khác	9.105.535.971	8.698.100.148
TỔNG CỘNG	27.721.412.867	26.535.048.589
Dự phòng các khoản trả trước khó đòi	(31.252.249.690)	(11.259.725.213)
Trong đó:		
Ngắn hạn	(14.343.019.131)	-
Dài hạn	(16.909.230.559)	(11.259.725.213)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VÉ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	30.126.856.000	28.920.848.000
Bên khác	958.875.726	580.000.000
TỔNG CỘNG	31.085.731.726	29.500.848.000
Dự phòng phải thu khác về cho vay khó đòi	(154.000.000)	(154.000.000)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Ngắn hạn		
Lãi cho vay và lãi tiền gửi ngân hàng	1.427.908.694	612.284.928
Tạm ứng cho nhân viên	9.237.170.646	11.863.695.756
Cho vay không lãi suất	31.068.837.199	104.182.784.352
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	-	37.550.000.000
- Công ty TNHH Tịnh Tiến Đắc Nông	-	22.430.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Tân Phát	23.417.675.770	23.417.675.770
- Khác	7.651.161.429	20.785.108.582
Ký quỹ	1.568.540.064	2.295.230.227
Khác	3.658.340.137	1.844.052.679
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	555.354.943	6.463.167.133
TỔNG CỘNG	47.516.151.683	127.261.215.075
Dài hạn		
Cho Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long vay	16.998.156.923	16.998.156.923
Khác	919.839.296	979.839.296
TỔNG CỘNG	17.917.996.219	17.977.996.219
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(12.131.378.970)	(12.131.378.970)
Trong đó:		
Ngắn hạn	(8.229.042.760)	(8.229.042.760)
Dài hạn	(3.902.336.210)	(3.902.336.210)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
				VND
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Tân Phát	23.417.675.770	15.562.130.480	23.417.675.770	15.562.130.480
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	23.280.249.397	16.293.062.078	-	-
- Khác	8.645.425.728	7.126.633.270	-	-
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm				
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	-	-	12.487.270.441	6.243.635.221
- Công ty Cổ phần Thành Phát	2.350.000.000	1.175.000.000	2.350.000.000	1.175.000.000
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	24.874.230.764	12.437.115.382	-	-
- Khác	10.598.295.501	5.906.939.251	3.189.887.759	1.594.943.880
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm				
- Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Minh Phước	342.789.530	102.836.859	342.789.530	102.836.859
- Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Vạn Gia	166.320.000	49.896.000	166.320.000	49.896.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.487.270.441	3.746.181.132	-	-
- Công ty TNHH Cường Hải	-	-	123.905.760	37.171.728
- Khác	310.731.486	93.219.446	93.298.564	28.820.746
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên				
- WFM	3.515.516.126	-	3.515.516.126	-
- MBF	1.160.312.884	-	1.160.312.884	-
- Khác	6.767.418.489	-	6.657.216.678	2.493.750
Khả năng thu hồi thấp				
- AFI	78.700.657.118	3.406.747.419	107.187.877.041	31.327.490.611
- GME	63.992.479.764	21.068.646.942	66.332.362.844	23.066.440.263
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	80.537.299.379	31.407.595.572	80.522.049.379	40.261.024.689
- Khác	162.491.351.497	98.860.817.429	166.780.263.272	99.580.957.987
TỔNG CỘNG	503.638.023.874	217.236.821.260	474.326.746.048	219.032.842.214

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
				VND
Hàng đang đi trên đường	1.119.836.187	-	2.732.646.344	-
Nguyên vật liệu	993.987.025.923	(47.218.340.368)	1.301.584.803.379	(36.106.550.444)
Công cụ, dụng cụ	1.906.242.458	(57.721.172)	2.076.601.172	(57.721.172)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	762.874.568.257	(14.687.276.250)	937.760.682.721	(15.744.394.132)
Chi phí dở dang hàng sản xuất	525.908.233.282	(3.187.276.250)	571.561.336.327	(4.244.394.132)
Chi phí dở dang công trình lắp đặt	48.247.654.915	-	109.478.637.358	-
Chi phí trồng rừng Huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	155.218.680.060	-	189.720.709.036	-
Bất động sản (*)	33.500.000.000	(11.500.000.000)	67.000.000.000	(11.500.000.000)
Thanh phẩm	98.834.618.030	(4.730.277.756)	121.037.297.205	(4.730.277.756)
Hàng hóa	28.295.672.705	(192.435.605)	51.340.052.703	(193.002.965)
Hàng gửi đi bán	5.347.043.530	(1.115.586.071)	57.460.046.564	(1.115.586.071)
TỔNG CỘNG	1.892.365.007.090	(68.001.637.222)	2.473.992.130.088	(57.947.532.540)

(*) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 7 tháng 1 năm 2008, Nhóm Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các thửa đất số 77, 78A, 79A và 80A có tổng diện tích là 10.320 m² tọa lạc tại Ấp Đông Hiệp, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam với tổng giá trị là 33.500.000.000 VND. Sau đó, Nhóm Công ty ký kết thỏa thuận chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và tái sản gắn liền với đất số 01-2014/TTBT-TTF với Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á ("Địa ốc Đại Á") ngày 19 tháng 7 năm 2014, Nhóm Công ty nhận tiền bồi thường liên quan đến các thửa đất này với giá trị là 22.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các thủ tục liên quan đến việc nhận chuyển nhượng từ Ông Phạm Hoài Nam và chuyển nhượng lại cho Địa ốc Đại Á vẫn chưa được Nhóm Công ty hoàn thành.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	
				VND
Số đầu kỳ	57.947.532.540		21.920.032.282	
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	10.054.104.682		208.539.317	
Số cuối kỳ	68.001.637.222		22.128.571.599	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	380.396.862.155	287.184.639.831	28.441.138.892	3.056.416.925	1.376.406.125	700.455.463.928
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.177.794.336	5.332.982.050	-	-	407.763.562	10.918.539.948
Mua mới	14.065.254.122	6.645.783.764	892.272.727	-	200.000.000	21.803.310.613
Phân loại lại	-	185.000.000	-	-	-	185.000.000
Thanh lý	-	(5.368.560.832)	(2.674.572.659)	-	-	(8.043.133.491)
Xóa sổ	-	(6.003.304.227)	(847.579.394)	(38.164.480)	-	(6.889.048.101)
Khác	(939.716.328)	(1.165.601.108)	-	-	-	(2.105.317.436)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	398.700.194.285	286.810.939.478	25.811.259.566	3.018.252.445	1.984.169.687	716.324.815.461
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	11.668.917.008	26.473.881.431	3.636.709.269	1.490.461.651	-	43.269.989.359
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	(91.556.144.722)	(110.377.511.114)	(16.950.602.139)	(2.722.155.783)	(1.005.373.878)	(222.611.787.636)
Khấu hao trong kỳ	(9.834.895.334)	(8.169.281.908)	(1.448.293.620)	(103.591.534)	(88.025.926)	(19.644.088.322)
Thanh lý	-	928.934.364	2.060.050.108	-	-	2.988.984.472
Xóa sổ	-	3.522.693.276	673.857.639	38.164.480	-	4.234.715.395
Khác	-	60.222.221	-	-	-	60.222.221
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	(101.391.040.056)	(114.034.943.161)	(15.664.988.012)	(2.787.582.837)	(1.093.399.804)	(234.971.953.870)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	288.840.717.433	176.807.128.717	11.490.536.753	334.261.142	371.032.247	477.843.676.292
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	297.309.154.229	172.775.996.317	10.146.271.554	230.669.608	890.769.863	481.352.861.591

Tất cả tài sản có định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.458.632.000	1.003.209.914	22.655.887.460	25.117.729.374
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	136.822.110	-	136.822.110
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	(924.281.888)	(8.804.560.588)	(9.728.842.476)
Hao mòn trong kỳ	-	(28.213.259)	(570.959.548)	(599.172.807)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	(952.495.147)	(9.375.520.136)	(10.328.015.283)
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.458.632.000	78.928.026	13.851.326.872	15.388.886.898
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.458.632.000	50.714.767	13.280.367.324	14.789.714.091

Quyền sử dụng đất lâu dài đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Xây dựng nhà kho, trung bày	16.123.829.303	7.220.273.666
Chi phí xây dựng và mua sắm tài sản khác	24.002.471.302	17.086.995.844
TỔNG CỘNG	40.126.300.605	24.307.269.510

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.438.643.705	965.096.015
Chi phí bảo hiểm	265.318.138	665.438.422
Khác	190.214.057	315.444.689
	2.894.175.900	1.945.979.126
Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	71.619.792.317	72.130.853.578
Công cụ, dụng cụ	17.519.441.161	17.850.430.123
Khác	7.358.980.312	2.568.761.802
	96.498.213.790	92.550.045.503
TỔNG CỘNG	99.392.389.690	94.496.024.629

(*) Chi tiết bao gồm:

- Ngày 2 tháng 8 năm 2010, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTD với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBND") và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 2.104.170.460 VND.
- Ngày 27 tháng 1 năm 2011, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 001/HĐTD-CCN với Công ty Cổ phần Lâm sản & Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương ("GENIMEX") và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 183 có diện tích 25.821,8 m² tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 50 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.773.881.332 VND và có được GCNQSDĐ số BI 674485 ngày 22 tháng 6 năm 2012. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 18.219.112.014 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) Chi tiết bao gồm: (tiếp theo)

- Ngày 8 tháng 12 năm 2011, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 004/HĐTD-CCN với GENIMEX và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 214 có diện tích 27.457,7 m² tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 24.258.621.295 VND và có được GCNQSDĐ số CB 049399 ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 21.917.364.378 VND
- Ngày 5 tháng 6 năm 2007, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất thuê với Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ để thuê lại thửa đất số 165 có diện tích 120.478,5 m² tọa lạc tại Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 35.541.157.500 VND và có được GCNQSDĐ số AB 722240. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 29.379.145.465 VND.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 16.1)	193.499.504.161	193.871.903.812
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	279.784.766	279.784.766
TỔNG CỘNG	<u>193.779.288.927</u>	<u>194.151.688.578</u>

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

	Giá trị còn lại			
	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
	%	VND	%	VND
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJl	51,00	88.974.744.977	51,00	88.982.910.376
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	26,74	80.668.385.706	27,88	80.868.563.222
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	26,59	23.104.630.277	35,17	23.246.750.854
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	751.743.201	43,76	773.679.360
TỔNG CỘNG		<u>193.499.504.161</u>		<u>193.871.903.812</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Phải trả cho các bên khác	230.153.348.699	339.454.026.002
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC	52.922.517.064	32.235.056.724
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	27.671.219.621	25.156.848.550
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm nghiệp Trường Sơn	28.664.477.783	-
- Công ty TNHH Tĩnh Tiến Đắk Nông	-	39.158.380.755
- Công ty TNHH Hiệp Thành	5.792.941.011	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hà Sơn Hải	6.651.518.775	38.368.973.285
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	37.200.000.000	37.200.000.000
- Khác	71.250.674.445	167.334.766.688
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>10.760.067.584</u>	<u>118.911.366.900</u>
TỔNG CỘNG	<u>240.913.416.283</u>	<u>458.365.392.902</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Trả trước cho các bên khác	55.943.732.730	57.776.461.656
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khách sạn & Du lịch Thiên Thai	11.535.677.146	3.190.641.063
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Nguyễn Hà	411.660	7.828.240.730
- Khách hàng khác	22.407.643.924	24.757.579.863
Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>13.712.684.795</u>	<u>22.844.861</u>
TỔNG CỘNG	<u>69.656.417.525</u>	<u>57.799.306.517</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	22.302.456.300	47.909.649.816	(32.716.106.579)	37.495.999.537
Khác	1.490.806.651	-	(1.490.806.651)	-
TỔNG CỘNG	23.793.262.951	47.909.649.816	(34.206.913.230)	37.495.999.537
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	42.728.575.740	183.057.376	(33.446.387.115)	9.465.246.001
Thuế giá trị gia tăng	26.274.796.750	24.330.278.009	(19.288.027.796)	31.317.046.963
Thuế thu nhập cá nhân	4.315.453.977	88.532.359	(479.551.123)	3.924.435.213
Khác	1.028.005.298	618.522.349	-	1.646.527.647
TỔNG CỘNG	74.346.831.765	25.220.390.093	(53.213.966.034)	46.353.255.824

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Lãi vay	191.419.530.931	102.250.792.887
Khác	2.580.577.075	7.415.647.240
TỔNG CỘNG	194.000.108.006	109.666.440.127

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Đây là khoản thu nhập phát sinh từ việc đánh giá quyền phát triển rừng để góp vốn vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 16 tháng 5 năm 2010 và phụ lục điều chỉnh có giá trị là 3.408.600 USD, tương đương 71.618.094.600 VND. Khoản thu nhập này sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong OJI theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của quyền phát triển rừng là 20 năm. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị còn lại của khoản doanh thu chưa thực hiện còn được phân bổ là 27.926.580.763 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	67.254.748.103	67.335.023.482
Lãi chậm nộp thuế và bảo hiểm	28.369.759.235	29.387.533.559
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.078.229.195	1.081.229.195
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.243.100.000	2.038.973.622
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.545.784.731	20.968.373.109
Cổ tức	-	2.102.920.500
Cho mượn	644.937.710	48.001.706.593
Công ty Mua bán nợ DATC	-	59.903.026.433
Lợi nhuận phải trả từ hợp tác với DLC	3.684.971.099	3.684.971.099
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	3.401.000.000
TỔNG CỘNG	<u>112.821.530.073</u>	<u>237.904.757.592</u>
Dài hạn		
Nhận đặt cọc ký quỹ dài hạn	-	1.000.000.000
Phải trả Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phước An	1.586.928.000	1.586.928.000
Khác	8.455.000	-
TỔNG CỘNG	<u>1.595.383.000</u>	<u>2.586.928.000</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Vay ngắn hạn	1.752.884.896.003	956.262.053.154	(481.756.255.124)	(111.384.258)	2.227.279.309.775
Vay chuyển đổi (Thuyết minh số 23.4)	598.656.595.251	598.145.008.214	-	-	1.196.801.603.465
Vay dài hạn đến hạn trả	10.003.000.000	-	(4.000.000.000)	-	6.003.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	1.104.170.095.732	350.317.044.940	(430.201.050.104)	(111.384.258)	1.024.174.706.310
Vay đối tượng khác	32.455.205.020	-	(32.455.205.020)	-	-
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 23.2)	7.600.000.000	7.800.000.000	(15.100.000.000)	-	300.000.000
Vay dài hạn	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.782.884.896.003	956.262.053.154	(481.756.255.124)	(111.384.258)	2.257.279.309.775

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngân hàng TMCP Việt Á, Chi nhánh Bình Dương ("Viet A Bank, CN Bình Dương")	567.206.025.726	627.056.725.644
Ngân hàng TMCP Đông Á, Chi nhánh Bình Dương ("Dong A Bank")	124.502.700.000	161.996.412.654
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Phú Nhuận ("SHB")	56.544.284.438	72.378.784.438
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietinbank")	45.433.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long, Chi nhánh Bình Dương ("Kien Long Bank")	59.980.000.000	59.980.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.772.000.000	3.772.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông ("VDB")	12.775.455.322	14.375.455.322
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi nhánh Thành phố Buôn Ma Thuột ("Agribank")	50.141.000.000	50.141.000.000
Ngân hàng Việt Á, chi nhánh Thành phố Buôn Ma Thuột ("Viet A Bank, CN BMT")	103.820.240.824	114.469.717.674
TỔNG CỘNG	1.024.174.706.310	1.104.170.095.732

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, Chi nhánh Bình Dương ("Viet A Bank, CN Bình Dương")					
Hợp đồng số 210-15/14/VAB/HENHDN ngày 8 tháng 10 năm 2014	171.876.896.444	-	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2016 đến ngày 17 tháng 11 năm 2016	11 - 11,88	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 01/15/OUT/TTF-KFH, TTF-ASA/01-15, 1103/2015 TTF-DLC, 0115IN/TTF-ANS và 09/15/TTF - MAN
Hợp đồng số 210-2/16/VAB/HENHDN ngày 29 tháng 12 năm 2015 - VND	162.760.703.800	-	Từ ngày 4 tháng 12 năm 2016 đến ngày 14 tháng 3 năm 2017	11	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 01/15IN/TTF-ASH, TTF-RC/150112, 1009/16IN/TTF-LL, và 0103/2016IN/TTF-FGG và hàng hóa, nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang và thành phẩm hình thành trong tương lai
- USD	12.448.875.640	557.246	Ngày 14 tháng 2 năm 2017	4,4 - 5	
Hợp đồng số 210-45/15/VAB/HENHDN ngày 20 tháng 5 năm 2015	186.734.287.000	-	Ngày 20 tháng 5 năm 2016	11	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 0303/2015 TTJSC-HNAM, 0203/2015 TTJSC-VUTHANH, và 0103/2015 TTJSC-DLC và 0403/2015 TTJSC-HNAM
Hợp đồng số 210-46/15/VAB/HENHDN ngày 20 tháng 5 năm 2015	33.385.262.842	-	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2016 đến ngày 26 tháng 2 năm 2016	11	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 1003/2015 TTBD3-DLC và 1103/2015 TTBD3-DLC
Tổng cộng Việt Á Bank, chi nhánh Bình Dương	567.206.025.726	557.246			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương ("Dong A Bank")					
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	124.502.700.000	-	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016	8,5	19.541 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội, Chi nhánh Phú Nhuận ("SHB")					
Hợp đồng số 02/2013/HĐHM-PN/SHB.PN ngày 9 tháng 4 năm 2013	41.520.634.438	-	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 24 tháng 12 năm 2014	11,5 – 13,2	Quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng xuất khẩu, hàng tồn kho và các tài sản hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành, công ty con của Công ty
- VND	15.023.650.000	672.500	Từ ngày 21 tháng 10 năm 2014 đến ngày 6 tháng 12 năm 2014	4,4 - 5	
- USD					
Tổng cộng SHB, chi nhánh Phú Nhuận	56.544.284.438	672.500			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietinbank")						
Hợp đồng số 16.2830088/2016-HĐTD/NHCT900-TTF ngày 24 tháng 5 năm 2016	29.926.000.000	-	-	Ngày 24 tháng 11 năm 2016	3	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Hợp đồng số 240.39001/2016-HĐTDHM/NHCT900-TTF	15.507.000.000	-	-	Ngày 15 tháng 3 năm 2017	7,5	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị của Công ty, Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành và Công ty Cổ phần Văn Công nghiệp Trường Thành
Tổng cộng Vietinbank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	45.433.000.000	-	-			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long, chi nhánh Bình Dương ("Kien Long Bank")						
Hợp đồng số 2047/14/HĐTD/0100-2647 ngày 10 tháng 12 năm 2014	59.980.000.000	-	-	Từ ngày 5 tháng 11 năm 2016 đến 4 tháng 12 năm 2016	9,27 - 9,36	4.818 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2), công ty con của Công ty



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Đắk Nông ("BIDV")					
Hợp đồng số 01/2016/4564542/HĐTD ngày 29 tháng 3 năm 2016	3.772.000.000	-	Ngày 21 tháng 4 năm 2017	8,5	Máy móc và phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Vận tải Vũ Thành
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông ("VDB")					
Hợp đồng số 102/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 28 tháng 12 năm 2010	4.624.680.000	-	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2011	11	Máy móc và thiết bị của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2), công ty con của Công ty
Hợp đồng số 03/2011/HĐTDXK-NHPTPC ngày 4 tháng 4 năm 2011	3.500.000.000	-	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2011 đến ngày 21 tháng 12 năm 2011	11	
Hợp đồng số 07/2011/HĐTDXK/NHPT-ĐL-ĐN ngày 3 tháng 6 năm 2011	650.775.322	-	Ngày 24 tháng 2 năm 2012	11	Hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2), công ty con của Công ty
Hợp đồng số 12/2011/HĐTDXK-NHPT-ĐL-ĐN ngày 24 tháng 8 năm 2011	4.000.000.000	-	Ngày 27 tháng 3 năm 2012	11	
Tổng cộng VDB, chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông	12.775.455.322	-			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh thành phố Buôn Ma Thuột ("Agribank")						
Hợp đồng số LAV201101190 ngày 20 tháng 12 năm 2011	30.000.000.000	-	-	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	10,5	Gỗ nguyên liệu các loại của Công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Công ty
Hợp đồng số LDS201101314 ngày 14 tháng 9 năm 2011	2.200.000.000	-	-	Ngày 14 tháng 3 năm 2014	10,5	Gỗ nguyên liệu các loại của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2), công ty con của Công ty
Hợp đồng số LDS201101404 ngày 26 tháng 9 năm 2011	2.300.000.000	-	-	Ngày 26 tháng 3 năm 2014	10,5	
Hợp đồng số LDS201101998 ngày 30 tháng 12 năm 2011	700.000.000	-	-	Ngày 17 tháng 7 năm 2014	10,5	
Hợp đồng số LDS201200081 ngày 30 tháng 12 năm 2011	1.400.000.000	-	-	Ngày 23 tháng 8 năm 2014	10,5	
Hợp đồng số LDS201200387 ngày 23 tháng 3 năm 2012	12.700.000.000	-	-	Ngày 27 tháng 9 năm 2014	10,5	
Hợp đồng số LDS201200411 ngày 27 tháng 3 năm 2012	700.000.000	-	-	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	10,5	
Hợp đồng số LA201100336 ngày 1 tháng 3 năm 2012	141.000.000	-	-	Từ ngày 3 tháng 3 năm 2015 đến ngày 27 tháng 7 năm 2015	10,5	Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, của công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An, công ty con của Công ty
Tổng cộng Agribank, chi nhánh Buôn Ma Thuột	50.141.000.000	-	-			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, chi nhánh Thành phố Buôn Ma Thuột ("Viet A Bank, CN BMT")					
Hợp đồng số 600-47/14/VAB/HĐHMDN ngày 29 tháng 8 năm 2014	50.633.840.824	-	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2016 đến ngày 26 tháng 4 năm 2016	11 - 12	Quyền sử dụng đất và các tài sản là công trình xây dựng gắn liền với đất, gỗ nguyên liệu và máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc quyền sở hữu của công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Công ty
Hợp đồng số 600-48/14/VAB/HĐHMDN ngày 29 tháng 8 năm 2014	49.755.400.000	-	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2016 đến ngày 9 tháng 3 năm 2016	11 - 12	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và các công trình xây dựng trên đất, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất; 2.120 m ³ gỗ nguyên liệu các loại thuộc quyền sở hữu của công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2), công ty con của Công ty
Hợp đồng số 600-55/14/VAB/HĐHMDN ngày 02 tháng 10 năm 2014	3.431.000.000	-	Ngày 2 tháng 10 năm 2015	12	Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak, công ty con của Công ty
Tổng cộng Viet A Bank, chi nhánh Buôn Ma Thuột	103.820.240.824	-			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay ngắn hạn các bên liên quan

Chi tiết vay ngắn hạn các bên liên quan được trình bày như sau:

Tổ chức cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phước An	300.000.000	-	Ngày 28 tháng 7 năm 2011	Vay không lãi suất	Tin chấp
--------------------------------------	-------------	---	--------------------------	--------------------	----------

23.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		%/năm	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long, chi nhánh Bình Dương ("Kiên Long Bank")

Hợp đồng số LA248/14/HĐTD/0100-2647 ngày 10 tháng 12 năm 2014	36.000.000.000	-	Ngày 12 tháng 10 năm 2017	10,89	4.818 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2), công ty con của Công ty
---	----------------	---	---------------------------	-------	---

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh thành phố Buôn Ma Thuột ("Agribank")

Hợp đồng số LA201100226 ngày 3 tháng 2 năm 2010	3.000.000	-	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	11,5	Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An, công ty con của Công ty
---	-----------	---	---------------------------	------	--

TỔNG CỘNG

36.003.000.000

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả

6.003.000.000

Nợ dài hạn

30.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay chuyển đổi

Khoản vay chuyển đổi bao gồm hai hợp đồng với chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tăng trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Hợp đồng vay ngày 18 tháng 9 năm 2015 (*)	603.500.000.000	-	603.500.000.000
Hợp đồng vay ngày 11 tháng 1 năm 2016 (**)	-	598.400.000.000	598.400.000.000
TỔNG CỘNG	603.500.000.000	598.400.000.000	1.201.900.000.000
			VND
	Hợp đồng vay ngày 18 tháng 9 năm 2015	Hợp đồng vay ngày 11 tháng 1 năm 2016	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016			
Giá trị vay chuyển đổi	603.500.000.000	598.400.000.000	1.201.900.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 24.1)	6.743.618.619	5.208.401.000	11.952.019.619
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	596.756.381.381	593.191.599.000	1.189.947.980.381
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	4.576.221.524	2.277.401.560	6.853.623.084
Số đầu kỳ	1.900.213.870	-	1.900.213.870
Số phân bổ tăng trong kỳ	2.676.007.654	2.277.401.560	4.953.409.214
Số cuối kỳ	4.576.221.524	2.277.401.560	6.853.623.084
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	601.332.602.905	595.469.000.560	1.196.801.603.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay chuyển đổi (tiếp theo)

(*) Ngày 18 tháng 9 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng vay chuyển đổi với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đại An ("Đại An") có giá trị là 603.500.000.000 VND và có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty. Hợp đồng vay này có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất là 10%/năm và số tiền lãi sẽ được thanh toán mỗi ngày tròn 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích tái cơ cấu nợ và bổ sung vốn hoạt động. Công ty cấp cho Đại An trên cơ sở không hủy ngang ("Quyền chuyển đổi") vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn từ ngày thứ một trăm ba mươi (130) đến ngày thứ một trăm hai mươi (120) trước ngày đáo hạn với mức giá chuyển đổi cố định là 14.200 VND/cổ phần. Ngày 19 tháng 11 năm 2015, Công ty, Đại An và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát ("Tân Liên Phát") ký kết thỏa thuận chuyển giao và sửa đổi hợp đồng vay chuyển đổi. Theo đó, Tân Liên Phát sẽ kế thừa tất cả các quyền, nghĩa vụ, và lợi ích của Đại An trong hợp đồng vay chuyển đổi đã đề cập. Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi lần 2 hợp đồng vay chuyển đổi với Tân Liên Phát, thay đổi thời hạn chuyển đổi từ "từ ngày thứ một trăm ba mươi (130) đến ngày thứ một trăm hai mươi (120) trước ngày đáo hạn" sang "từ ngày giải ngân đến ngày đáo hạn".

(**) Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Công ty ký kết hợp đồng vay chuyển đổi khác với Tân Liên Phát có giá trị là 598.400.000.000 VND và có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty. Hợp đồng vay này có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất ba tháng đầu tiên là 10%/năm và lãi suất các tháng tiếp theo bằng lãi suất huy động tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng được công bố trên cổng thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng với biên độ 5%/năm và tiền lãi sẽ được thanh toán mỗi kỳ hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích tái cơ cấu nợ và bổ sung vốn hoạt động. Công ty cấp cho Tân Liên Phát trên cơ sở không hủy ngang ("Quyền chuyển đổi") vào bất kỳ thời điểm nào trong khoảng thời gian từ ngày giải ngân đến ngày đáo hạn với mức giá chuyển đổi cố định là 22.000 VND/cổ phần.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02-16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 7 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã giao cho Hội đồng Quản trị của Công ty sẽ đàm phán với Tân Liên Phát để thực hiện tiếp các Hợp đồng vay chuyển đổi (có giá trị 1.201.900.000.000 VND) đã được ký kết. Trong trường hợp các điều khoản khác so với Hợp đồng đã được ký kết và thông qua thì sẽ trình thông qua tại Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tính hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi vay	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lô lũy kế)	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015								
Ngày 31 tháng 12 năm 2014								
Theo báo cáo năm trước	1.000.671.000.000	67.654.726.763	-	(420.631.294)	14.401.491.939	8.963.110	73.629.558.321	1.155.945.108.899
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố	-	(15.549.033.915)	-	64.164.006	405.493	-	(176.805.297.671)	(192.289.762.087)
Đã điều chỉnh lại	1.000.671.000.000	52.105.692.848	-	(356.467.288)	14.401.897.492	8.963.110	(103.175.739.350)	963.655.346.812
- Thuyết minh số 35								
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	129.855.562.644	129.855.562.644
Theo báo cáo năm trước	-	-	-	-	-	-	(15.713.896.328)	(15.713.896.328)
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-	114.141.666.316	114.141.666.316
Đã điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	(116.889.601)	(116.889.601)
- Thuyết minh số 35								
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.000.671.000.000	52.105.692.848	-	(356.467.288)	14.401.897.492	8.963.110	10.849.037.365	1.077.680.123.527
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:								
Ngày 31 tháng 12 năm 2015								
Theo báo cáo năm trước	1.400.939.400.000	67.347.876.763	6.743.618.619	(420.631.294)	17.170.504.129	8.963.110	236.701.053.629	1.728.490.784.956
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố	-	(15.549.033.915)	-	64.164.006	405.493	-	(374.944.790.474)	(390.429.254.890)
Đã điều chỉnh lại	1.400.939.400.000	51.798.842.848	6.743.618.619	(356.467.288)	17.170.909.622	8.963.110	(138.243.736.845)	1.338.061.530.066
- Thuyết minh số 35							(1.081.311.957.508)	(1.081.311.957.508)
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	45.139.000.000	45.139.000.000
Tăng vốn (*)	45.139.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Giao dịch mua thêm cổ phần từ các cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	8.158.813.733	8.158.813.733
Tăng vay chuyển đổi	-	-	5.208.401.000	-	-	-	-	5.208.401.000
Tăng khác	-	-	-	(196.497.712)	-	-	-	(196.497.712)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.446.078.400.000	51.798.842.848	11.952.019.619	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(1.211.396.880.620)	315.059.289.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Cuối năm 2015, Công ty đã đệ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") hồ sơ đăng ký phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi và đã được UBCKNN xác nhận vào ngày 29 tháng 1 năm 2016. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành mới 4.513.900 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để chào mua công khai cổ phiếu của các cổ đông không kiểm soát của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, công ty con của Công ty, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03-15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 11 năm 2015. Việc phát hành này đã được hoán thành vào ngày 27 tháng 4 năm 2016, với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 4.513.900 cổ phiếu và với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty đã tăng lên 1.446.078.400.000 VND, và đã được Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016.

24.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	144.607.840	140.093.940
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(10.322)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	144.592.025	140.083.618

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015: 10.000 VND). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	1.400.939.400.000	1.000.671.000.000
Phát hành cổ phiếu mới	45.139.000.000	-
Số cuối kỳ	1.446.078.400.000	1.000.671.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (trình bày lại)</i>
(Lỗ) lợi nhuận của cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(1.081.311.957.508)	114.141.666.316
Trích lập quỹ phúc lợi (VND)	-	(18.750.000.000)
Tiền lãi sau thuế của trái phiếu chuyển đổi hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (VND)	<u>48.530.380.703</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng (VND)	<u>(1.032.781.576.805)</u>	<u>95.391.666.316</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	141.677.751	100.056.778
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ vay chuyển đổi	<u>69.700.000</u>	<u>69.700.000</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ	<u>211.377.751</u>	<u>169.756.778</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.632)	953
- (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	(7.632)	562

Theo trình bày tại Thuyết minh số 23.4 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vào ngày 18 tháng 9 năm 2015 và ngày 11 tháng 1 năm 2016, Nhóm Công ty có các khoản vay chuyển đổi trị giá 1.202 tỷ VND. Tuy nhiên, cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, chúng có tác động suy giảm ngược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm, và hàng hóa	793.570.830.636	1.269.861.992.725
Doanh thu dịch vụ lắp đặt	73.197.019.034	61.625.008.016
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.519.295.894	20.949.505.465
TỔNG CỘNG	883.287.145.564	1.352.436.506.208
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC (*)	150.610.697.700	440.816.671.746
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hà Sơn Hải (*)	35.981.900.000	58.856.029.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm Nghiệp Minh Hoàng (*)	147.854.370.000	162.757.202.727
- Công ty TNHH Tịnh Tiến Đắc Nông (*)	122.861.638.000	129.742.477.701
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm nghiệp Trường Sơn (*)	63.515.276.000	-
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam (*)	-	868.145.000
- Các khách hàng khác	362.463.263.864	559.395.980.032

(*) Doanh thu bán hàng cho nhóm khách hàng này có tổng số tiền là 520.823.881.700 VND trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 793.040.526.174 VND).

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	3.631.251.664	3.907.672.781
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.186.108.394	1.024.377.878
Lãi thanh lý khoản đầu tư	3.655.220.969	3.452.120.000
TỔNG CỘNG	25.472.581.027	8.384.170.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)</i>
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho (*)	1.051.920.195.381	-
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm, và hàng hóa	626.282.572.789	1.121.527.942.351
Giá vốn các hợp đồng thi công công trình	37.297.765.337	45.362.287.560
Giá vốn dịch vụ cung cấp	12.300.489.648	11.789.275.907
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.111.789.924	(341.881.759)
Khác	24.123.137.401	1.794.244.239
TỔNG CỘNG	<u>1.763.035.950.480</u>	<u>1.180.131.868.298</u>

(*) Đây là khoản chênh lệch thiếu phát sinh sau khi Ban Giám đốc Công ty thực hiện kiểm kê toàn bộ hàng tồn kho trong tháng 6 năm 2016. Ban Giám đốc Công ty không thể xác định được thời điểm phát sinh khoản chênh lệch thiếu này là trong các kỳ kế toán trước hay trong kỳ báo cáo hiện hành. Vì vậy, Ban Giám đốc không thể xác định ảnh hưởng của khoản chênh lệch này đến từng kỳ kế toán. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh toàn bộ chênh lệch thiếu phát sinh vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

Việc ghi nhận khoản chênh lệch này sẽ được Nhóm Công ty báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông bất thường theo Điều lệ của Công ty, dự kiến sẽ được tổ chức trong khoảng thời gian từ ngày 26 tháng 9 năm 2016 đến ngày 25 tháng 10 năm 2016 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2016/NQ-HĐQT ban hành ngày 22 tháng 8 năm 2016.

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)</i>
Lãi vay	129.617.197.545	88.327.102.821
Lãi vay được xóa	-	(72.562.570.969)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.202.747.883	11.260.312.232
(Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(104.576.152)	125.350.907
Khác	1.530.001.800	1.634.518.119
TỔNG CỘNG	<u>136.245.371.076</u>	<u>28.784.713.110</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)</i>
		<i>VND</i>
Chi phí bán hàng	12.399.149.379	11.981.111.188
Chi phí lương	4.127.102.000	3.255.016.970
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	57.074.333	2.139.074.216
Chi phí xuất hàng	1.636.441.766	3.236.466.911
Chi phí khấu hao	27.947.823	8.287.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.409.125.865	1.505.614.831
Chi phí khác	1.141.457.592	1.836.650.544
Chi phí quản lý doanh nghiệp	91.299.688.142	69.243.412.525
Chi phí lương	43.964.588.689	44.934.575.517
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.239.565.841	1.569.690.940
Công cụ, dụng cụ	2.212.146.805	912.538.994
Dự phòng phải thu	31.107.603.324	8.993.892.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.760.365.216	4.365.025.643
Chi phí khác	6.015.418.267	8.467.688.595
TỔNG CỘNG	<u>103.698.837.521</u>	<u>81.224.523.713</u>

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)</i>
		<i>VND</i>
Thu nhập khác	19.533.011.695	93.156.031.565
Thu nhập từ nợ gốc vay được xóa	14.403.026.433	86.358.568.962
Phạt vi phạm	1.581.620.511	1.161.390.707
Thanh lý tài sản	1.181.045.168	52.843.971
Lãi phân bổ từ góp vốn vào công ty liên doanh	913.130.706	4.657.681.122
Khác	1.454.188.877	925.546.803
Chi phí khác	10.235.415.045	14.989.338.081
Chi phí phạt	4.249.780.420	11.854.093.054
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.690.088.229	414.000.000
Xóa sổ tài sản cố định	2.654.332.706	-
Chi phí thiệt hại do cháy rừng	-	1.272.768.442
Khác	641.213.690	1.448.476.585
LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN	<u>9.297.596.650</u>	<u>78.166.693.484</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.756.483.511.752	1.154.715.487.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.409.125.865	2.288.994.536
Chi phí nhân công	54.581.017.859	63.334.284.669
Chi phí dự phòng	31.107.603.324	8.993.892.836
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 12 và 13)	20.243.261.129	16.547.058.594
Chi phí khác	6.152.541.184	11.792.625.579
TỔNG CỘNG	<u>1.873.977.061.113</u>	<u>1.257.670.343.334</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí thuế TNDN kỳ này	183.057.376	34.288.887.703
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(1.350.151.481)
TỔNG CỘNG	<u>183.057.376</u>	<u>32.938.736.222</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế ước tính:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)</i>
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.085.295.235.487)	147.906.609.536
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	12.331.626.572	26.248.981.026
Chi phí thiệt hại theo kết quả kiểm kê	1.051.920.195.381	-
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(15.673.444.343)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(50.175.000)	418.750.000
Dự phòng đầu tư	-	(770.378.876)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.111.789.924	-
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	372.399.651	939.655.692
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	31.120.542.233	16.622.451.876
Doanh thu chưa thực hiện	(2.462.060.041)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính chưa căn trừ lỗ năm trước	3.375.638.890	191.366.069.254
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lợi nhuận chịu thuế</i>	<i>24.250.524.410</i>	<i>191.366.069.254</i>
<i>Lỗ thuế</i>	<i>(20.874.885.520)</i>	<i>-</i>
Lỗ năm trước chuyển sang	(23.335.237.530)	(35.507.488.786)
(Lỗ thuế) thu nhập chịu thuế ước tính	(19.959.598.640)	155.858.580.468
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lợi nhuận chịu thuế</i>	<i>915.286.880</i>	<i>155.858.580.468</i>
<i>Lỗ thuế</i>	<i>(20.874.885.520)</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế TNDN ước tính	183.057.376	34.288.887.703
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	42.728.575.740	28.564.577.782
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(739.069.536)	(489.195.490)
Cần trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào theo Quyết định số 3072/QĐ-CT ngày 13 tháng 6 năm 2016	(32.707.317.579)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	9.465.246.001	62.364.269.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do chắc chắn của lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

Các chênh lệch tạm thời

	<i>VND</i>
Dự phòng phải thu khó đòi	286.401.202.614
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	68.001.637.222
Trợ cấp thời việc phải trả	1.586.928.000
TỔNG CỘNG	355.989.767.836

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	25.065.854.957	146.917.414
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	3.627.299.985	14.074.649
		Bán hàng	523.518.816	531.147.436
		Nhận cung cấp dịch vụ	180.000.000	180.000.000
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ	1.266.818.182	105.991.364
		Mua nguyên vật liệu	492.074.000	-
		Bán tài sản cố định	818.181.818	15.000.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên kết	Lãi cho vay	869.851.904	636.076.232
		Bán hàng	105.538.434	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	8.145.172.934	3.005.481.963
Công ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	5.636.749.978	9.840.248.950
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	3.867.426.555	2.711.441.358
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa Ốc Hoàng Gia	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2.892.259.838	4.211.620.166
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng VinCom1	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2.771.596.939	21.463.673
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.944.719.550	1.751.339.550
Công ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Đà Nẵng	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.743.687.600	1.740.855.600
Công ty TNHH Vinpearl Hạ Long	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.278.752.788	1.373.949.368
Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.150.700.384	3.308.791.127
Công ty TNHH Quản lý Bất Động sản Vinhomes	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.094.251.700	-
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	841.259.134	323.307.972
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	758.903.195	554.490.132
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	226.259.117	-
Công ty TNHH Vinpearl Bãi Dài	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	225.585.625	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	933.004.902
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng VinCom2	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	138.907.536
Các bên liên quan khác		Bán hàng và dịch vụ lắp đặt	351.628.887	71.541.081
			32.928.954.224	29.986.443.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	Bên liên quan	Mua hàng	7.469.045.737	973.582.955
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên kết	Cho vay	30.126.856.000	28.920.848.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên kết	Lãi cho vay	455.354.943	796.716.870
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu khác	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	Bên liên quan	Cho mượn	-	4.036.450.263
Các bên liên quan khác		Cho mượn	-	1.530.000.000
			555.354.943	6.463.167.133
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên kết	Mua hàng	7.538.515.055	7.608.978.255
Công ty CP Vũ Tuấn	Bên liên quan	Mua hàng	2.488.127.252	110.208.643.612
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	641.163.797	1.093.745.033
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	92.261.480	-
			10.760.067.584	118.911.366.900
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Công ty mẹ	Dịch vụ lắp đặt	13.693.689.934	-
Các khách hàng khác			18.994.861	22.844.861
			13.712.684.795	22.844.861
Phải trả ngắn hạn khác				
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Vay	-	3.401.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lương Ban Giám Đốc	2.910.682.000	2.645.196.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	486.000.000	318.000.000
TỔNG CỘNG	3.396.682.000	2.963.196.000

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, phòng trưng bày, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Dưới 1 năm	1.424.097.481	1.642.408.479
Từ 1 đến 5 năm	5.262.893.580	5.622.751.147
Trên 5 năm	24.434.890.319	24.815.232.808
TỔNG CỘNG	31.121.881.380	32.080.392.434

Cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của bên khác

Ngày 20 tháng 4 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HTKD/TTF-DLC với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC ("DLC") về việc cùng hợp tác kinh doanh hàng ngoại thất xuất khẩu theo hợp đồng số TTF-CPS-01/15OUT mà Công ty đã ký với Cost Plus Management Services vào ngày 10 tháng 4 năm 2015 với giá trị là 3.519.149,4 USD. Theo đó, Công ty và DLC thống nhất một số nội dung chủ yếu như sau:

- DLC góp bằng tiền là 66.389.721.197 VND và được phân chia mức lợi nhuận cố định là 5.000.000.000 VND.
- Công ty sẽ góp bằng công nghệ, thương hiệu và hợp đồng TTF-CPS-01/15OUT và được phân chia phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi mức lợi nhuận cố định của DLC. Trường hợp việc hợp tác kinh doanh bị lỗi Công ty sẽ gánh chịu toàn bộ.
- Công ty cam kết không hủy ngang trong bất kỳ trường hợp nào về việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á – chi nhánh Bình Dương ("Viet A Bank").

Ngoài ra, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 13-15/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Viet A Bank với giá trị tối đa là 420.000.000.000 VND. Cam kết này của Công ty cũng đã được thể hiện trong Văn bản số 20/2015/PTC-NH ngày 22 tháng 5 năm 2015 gửi tới Viet A Bank.

Ngày 5 tháng 8 năm 2016, Viet A Bank đã gửi thư mời đến Công ty để yêu cầu Công ty đưa ra phương án xử lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay đã quá hạn trong đó Viet A Bank đã đề cập đến khoản cho DLC vay với tổng số tiền gốc và lãi quá hạn lần lượt là 87.927.101.290 VND và 3.437.581.262 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty và Viet A Bank vẫn đang trong quá trình đàm phán các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay quá hạn và lãi quá hạn đã đề cập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết khác

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành ("TTC"), công ty con của Công ty, ký kết hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM'ĐRAK với Ban Quản lý Dự án Rừng Phòng hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA Núi Vọng Phu") với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 730,4 ha, trong đó diện tích được sử dụng để trồng rừng là 66,4 ha và diện tích các công trình phụ là 66,4 ha (được giao khoán cho các hộ dân trồng theo chương trình 661 từ năm 2000 đến năm 2005) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782 và 762 nằm trên địa bàn hành chính của 4 xã: Cư M'ta, Ea Trang, Ea M'Đoan và Cư Króa huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích này vào liên kết trồng rừng với TTC, cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 143,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 104,1 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha và năm 2013 liên kết trồng mới 99,1 ha. Suất đầu tư là 15.369.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hom là từ 10 đến 12 năm), trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 20% tổng suất đầu tư cho chu kỳ đầu tiên không tính lãi từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp như ban đầu và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. TTC chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức, triển khai các hộ dân thực hiện việc trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được chi tiết cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc: BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, người dân: 35%, và 55% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng, nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 50 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 02/TTC-M'ĐRAK với BQLDA Núi Vọng Phu với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 1.000 ha rừng phòng hộ và 1.200 ha rừng sản xuất. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hom là từ 10 đến 12 năm) trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 10% tổng suất đầu tư cho chu kỳ đầu tiên, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp như ban đầu và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, và 90% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 50 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLNM'ĐRAK với Công ty Lâm nghiệp M'ĐRAK ("LN M'ĐRAK") với nội dung LN M'ĐRAK sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 600 ha rừng phòng hộ thuộc hai tiểu khu 797 và 802 nằm trên địa bàn hành chính xã Ea Trang, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hom là từ 10 đến 12 năm) và TTC sẽ góp toàn bộ suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Doanh thu từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc LN M'ĐRAK: 10%, và TTC: 90% và doanh thu từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 48 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ;
- Trồng rừng; và
- Khác

Quản lý giám sát các kết quả hoạt động của các đơn vị kinh doanh riêng cho các mục đích của việc ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu suất. Thực hiện phân khúc được đánh giá dựa trên lợi nhuận hoặc lỗ mà ở khía cạnh nào đó, như được giải thích trong bảng dưới đây, được đo lường khác từ lợi nhuận hoạt động hoặc lỗ trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Chế biến gỗ	Trồng rừng	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
VND					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	801.388.217.148	8.726.072.366	73.172.856.050	-	883.287.145.564
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.071.772.955.598	6.113.177.031	26.143.821.985	(1.104.029.954.614)	-
Tổng doanh thu	1.873.161.172.746	14.839.249.397	99.316.678.035	(1.104.029.954.614)	883.287.145.564
Kết quả					
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh của bộ phận	(1.068.203.122.891)	(15.418.581.448)	100.174.061.902	-	(983.447.642.437)
Doanh thu tài chính					25.472.581.027
Chi phí tài chính					(136.245.371.076)
Thu nhập khác					19.533.011.695
Chi phí khác					(10.235.415.045)
Phần lỗ trong công ty liên kết					(372.399.651)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(183.057.376)
Lợi nhuận sau thuế					(1.085.478.292.863)
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	2.752.585.442.444	377.272.257.590	222.745.262.058	-	3.352.602.962.092
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản					3.352.602.962.092
Nợ phải trả bộ phận	1.227.613.889.620	130.055.500.411	433.185.494.155	-	1.790.854.884.186
Nợ phải trả không phân bổ					1.196.801.603.465
Tổng nợ phải trả					2.987.656.487.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Chế biến gỗ	Trồng rừng	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
					VND
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.247.736.506.206	904.000.000	103.796.000.000	-	1.352.436.506.206
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.390.415.000.000	523.000.000	213.891.000.000	(1.604.829.000.000)	-
Tổng doanh thu	2.638.151.506.206	1.427.000.000	317.687.000.000	(1.604.829.000.000)	1.352.436.506.206
Kết quả					
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh của bộ phận	84.620.114.195	(864.000.000)	7.324.000.000	-	91.080.114.195
Doanh thu tài chính					8.384.170.659
Chi phí tài chính					(28.784.713.110)
Thu nhập khác					93.156.031.565
Chi phí khác					(14.989.338.081)
Phần lỗ trong công ty liên kết					(939.655.692)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(32.938.736.222)
Lợi nhuận sau thuế					114.967.873.314
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	3.724.375.991.161	224.847.302.629	297.444.950.941	-	4.246.668.244.731
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản					4.246.668.244.731
Nợ phải trả bộ phận	1.918.447.450.622	100.710.710.996	183.637.121.552	-	2.202.795.283.170
Nợ phải trả không phân bổ					598.656.595.251
Tổng nợ phải trả					2.801.451.878.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA KỶ TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố các sai sót đối với một số khoản mục sau đây nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ trước của Công ty:

Hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành ("CCN")

Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư vào CCN từ khoản mục "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" sang khoản mục "Đầu tư vào công ty con". Theo đó, Nhóm Công ty đã hợp nhất báo cáo tài chính của CCN trong các năm trước vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (CMKTVN) số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, và ghi nhận khoản lỗ lũy kế vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền lần lượt là 1.245.588.222 VND và 1.519.252.361 VND vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" đầu năm của Nhóm Công ty.

Loại trừ lãi chưa thực hiện từ việc thanh lý khoản đầu tư

Nhóm Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ nghiệp vụ chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia cho CCN trong các năm trước với giá trị là 36.000.000.000 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã điều chỉnh giảm khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" và khoản mục "Đầu tư vào công ty liên kết" vào 31 tháng 12 năm 2014 với cùng số tiền nêu trên.

Chi phí lãi vay

Trong kỳ, Ban Giám đốc đã trích bổ sung chi phí lãi vay trích thiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 23.856.759.070 VND. Theo đó, Nhóm Công ty ghi tăng khoản mục "Chi phí phải trả" tại 31 tháng 12 năm 2015 và khoản mục "Chi phí tài chính" cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với cùng số tiền đã nêu, ghi tăng khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối và ghi giảm Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại 31 tháng 12 năm 2015 với cùng số tiền là 5.506.104.810 VND.

Điều chỉnh tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Khoản mục "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" đã được Nhóm Công ty điều chỉnh lại để phản ánh phù hợp với khả năng sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ của Nhóm Công ty theo CMKTVN số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi giảm khoản mục "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" vào 31 tháng 12 năm 2015 và ghi tăng khoản mục "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với cùng số tiền là 5.311.847.733 VND.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong kỳ, Ban Giám đốc đã phân loại lại quyền sử dụng đất có tổng diện tích là 10.320 m² với giá trị là 33.500.000.000 VND từ khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" sang khoản mục "Hàng tồn kho" để phản ánh hợp lý hơn với mục đích sử dụng quyền sử dụng đất này. Theo đó, Công ty đã ghi tăng khoản mục "Hàng tồn kho" và ghi giảm khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với cùng số tiền là 33.500.000.000 VND.

Đồng thời, Ban Giám đốc cũng trích lập dự phòng cho khoản lỗ với số tiền 11.500.000.000 VND do Công ty đã ký kết thỏa thuận và nhận chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất từ một bên khác đối với quyền sử dụng đất này (*Thuyết minh số 10*). Theo đó, Công ty ghi tăng khoản mục "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" và ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với cùng số tiền là 11.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA KỶ TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI (tiếp theo)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Trong kỳ, Ban Giám đốc đã đánh giá lại khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các quy định hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng các khoản phải thu khó đòi bằng cách ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" và ghi tăng khoản mục "Dự phòng các khoản phải thu khó đòi" vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền lần lượt là 132.728.543.371 VND và 224.701.013.117 VND; và ghi tăng khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 91.972.469.746 VND.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trong kỳ, Ban Giám đốc đã trích lập bổ sung dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động. Theo đó, Nhóm Công ty ghi tăng khoản mục "Dự phòng phải trả dài hạn" và ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015" với số tiền lần lượt là 1.497.987.500 VND và 2.009.587.500 VND; và ghi tăng khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 511.600.000 VND.

Vay chuyển đổi

Trong kỳ, Ban Giám đốc đã điều chỉnh lại sai sót trong việc phân loại khoản mục "Vay chuyển đổi" từ dài hạn sang ngắn hạn phù hợp với kỳ hạn đã ký kết đối với bên cho vay. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi giảm khoản mục "Vay chuyển đổi dài hạn" và ghi tăng khoản mục "Vay chuyển đổi ngắn hạn" tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 598.656.595.251 VND.

Điều chỉnh chênh lệch hàng tồn kho

Dựa trên kết quả kiểm kê thực tế thực hiện trong sáu tháng đầu năm 2016, Nhóm Công ty đã điều chỉnh lại hàng tồn kho với số lượng là 12.015 m³, và ghi nhận khoản chênh lệch thiếu giữa số lượng sổ sách và số lượng thực tế vào giá vốn hàng bán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi giảm khoản mục "Hàng tồn kho" vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ghi tăng khoản mục "Giá vốn hàng bán" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 92.532.275.095 VND.

Thặng dư vốn cổ phần

Nhóm Công ty đã điều chỉnh hồi tố phần thu nhập phát sinh khi cổ đông không kiểm soát góp vốn vào Nhóm Công ty trong những năm trước, bằng cách ghi tăng khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" và ghi giảm khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần" vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 15.557.304.800 VND.

Phân loại lại khoản đầu tư vào công ty liên kết

Sau khi soát xét lại phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia ("PHG"), Nhóm Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư vào PHG từ khoản mục "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" sang khoản mục "Đầu tư vào công ty liên kết". Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo CMKTVN số 7 – Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết, qua đó ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối", "Đầu tư vào công ty liên kết" vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận chuyển về từ công ty liên kết" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền lần lượt là 1.305.793.249 VND, 1.811.436.778 VND và 505.643.529 VND.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Nhóm Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" có số dư âm vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 2.238.221.557 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi tăng khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ghi tăng khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA KỲ TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI (tiếp theo)

Điều chỉnh tỷ lệ sở hữu công ty con

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã soát xét lại phần sở hữu trong các công ty con và điều chỉnh hồi tố, ghi nhận tăng tỷ lệ lợi ích trong các công ty con từ những năm trước. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền lần lượt là 5.008.297.390 VND và 4.935.457.006 VND, ghi tăng khoản mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát", "Quỹ đầu tư phát triển" và "Thặng dư vốn cổ phần" vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền lần lượt là 4.935.457.006 VND, 405.494 VND và 8.270.884 VND.

Tóm tắt ảnh hưởng của các khoản điều chỉnh hồi tố đối với khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" như sau:

VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trình bày trước đây	73.629.558.321
<i>Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố:</i>	
<i>Phân loại lại khoản đầu tư vào công ty con</i>	(1.245.588.222)
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	15.557.304.800
<i>Điều chỉnh tỷ lệ sở hữu công ty con</i>	(5.008.297.390)
<i>Loại trừ lãi chưa thực hiện từ việc thanh lý khoản đầu tư</i>	(36.000.000.000)
<i>Phân loại lại khoản đầu tư vào công ty liên kết</i>	(1.305.793.249)
<i>Dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	(1.497.987.503)
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	(11.500.000.000)
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	(132.728.543.371)
<i>Điều chỉnh khác</i>	(3.076.392.736)
Lỗi lũy kế sau điều chỉnh hồi tố	<u>(103.175.739.350)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trình bày trước đây	236.701.053.629
<i>Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố:</i>	
<i>Phân loại lại khoản đầu tư vào công ty con</i>	(1.519.252.361)
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	15.557.304.800
<i>Điều chỉnh tỷ lệ sở hữu công ty con</i>	(5.008.297.390)
<i>Loại trừ lãi chưa thực hiện từ việc thanh lý khoản đầu tư</i>	(36.000.000.000)
<i>Phân loại lại khoản đầu tư vào công ty liên kết</i>	(1.811.436.778)
<i>Ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	(2.009.587.502)
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	(11.500.000.000)
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	(224.701.013.117)
<i>Chi phí lãi vay</i>	(18.350.654.260)
<i>Điều chỉnh tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	(5.311.847.733)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(2.238.221.557)
<i>Điều chỉnh chênh lệch hàng tồn kho</i>	(92.532.275.095)
<i>Đánh giá lại công nợ có gốc ngoại tệ</i>	11.332.295.654
<i>Điều chỉnh khác</i>	(851.805.135)
Lỗi lũy kế sau điều chỉnh hồi tố	<u>(138.243.736.845)</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA KỶ TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI (tiếp theo)

Ngoài các điều chỉnh hồi tố nêu trên, một vài dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Kỳ hiện tại. Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố và phân loại lại được trình bày sau đây:

	Số liệu được trình bày trước đây		Ảnh hưởng của điều chỉnh hoặc phân loại lại		Số liệu trình bày lại
			Điều chỉnh hồi tố	Phân loại lại	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Tài sản ngắn hạn					
Tiền	7.925.212.937	3.911.413	-	-	7.929.124.350
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	116.330.930.061	-	-	8.732.000.000	125.062.930.061
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	865.180.210.280	11.127.507.230	-	(15.516.082.751)	860.791.634.759
Các khoản cho vay ngắn hạn	48.500.848.000	(19.000.000.000)	-	-	29.500.848.000
Phải thu khác ngắn hạn	132.016.274.679	(4.755.644.626)	-	585.022	127.261.215.075
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(25.576.800.725)	(224.701.013.117)	-	10.145.971.431	(240.131.842.411)
Tài sản thiếu chờ xử lý	585.022	-	-	(585.022)	-
Hàng tồn kho	2.343.303.696.147	(91.826.909.495)	-	222.515.343.436	2.473.992.130.088
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(46.447.532.540)	(11.500.000.000)	-	-	(57.947.532.540)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.995.708.992	61.221.666	-	-	2.056.930.658
Tài sản dài hạn					
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(5.016.089.992)	-	-	(10.145.971.431)	(15.162.061.423)
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	689.227.919.995	-	-	11.227.543.933	700.455.463.928
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	(6.049.610.815)	(3.658.878.509)	-	(20.353.152)	(9.728.842.476)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	189.015.343.436	-	-	(189.015.343.436)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	68.302.888.753	-	-	(43.995.619.243)	24.307.269.510
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	113.003.340.589	(1.811.436.777)	-	82.680.000.000	193.871.903.812
Đầu tư dài hạn khác	58.509.784.766	30.000.000.000	-	(88.230.000.000)	279.784.766
	(563.773.954)	563.773.954	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	8.732.000.000	-	-	(8.732.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	94.658.561.371	(1.068.049.059)	-	(1.040.466.809)	92.550.045.503
Chi phí trả trước dài hạn	5.311.847.733	(5.311.847.733)	-	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA KỶ TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI (tiếp theo)

	Số liệu được trình bày trước đây	Ảnh hưởng của điều chỉnh hoặc phân loại lại		Số liệu trình bày lại
		Điều chỉnh hồi tố	Phân loại lại	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Nợ phải trả ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	418.793.289.364	37.375.046.897	2.197.056.641	458.365.392.902
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	62.735.159.917	-	(4.935.853.400)	57.799.306.517
Phải trả người lao động	46.863.126.545	9.900.000	-	46.873.026.545
Chi phí phải trả ngắn hạn	87.630.267.369	24.562.124.670	(2.525.951.912)	109.666.440.127
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	10.755.229.352	-	(10.580.229.350)	175.000.002
Các khoản phải trả khác	235.757.857.589	2.146.900.003	-	237.904.757.592
Vay ngắn hạn	1.154.228.300.752	-	598.656.595.251	1.752.884.896.003
Quý khen thưởng, phúc lợi	(2.238.221.557)	2.238.221.557	-	-
Nợ phải trả dài hạn				
Doanh thu chưa thực hiện	30.758.000.473	(1.918.289.005)	-	28.839.711.468
Trái phiếu chuyển đổi	598.656.595.251	-	(598.656.595.251)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	2.009.587.500	-	2.009.587.500
Vốn chủ sở hữu				
Thặng dư vốn cổ phần	67.347.876.763	(15.549.033.915)	-	51.798.842.848
Cổ phiếu quỹ	(420.631.294)	64.164.006	-	(356.467.288)
Quỹ đầu tư phát triển	17.170.504.129	405.493	-	17.170.909.622
Lỗi lũy kế	236.701.053.629	(374.944.790.474)	-	(138.243.736.845)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	110.576.438.030	(3.453.337.040)	-	107.123.100.990
Nguồn kinh phí	-	31.735.254	-	31.735.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA KỶ TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI (tiếp theo)

	Số liệu được trình bày trước đây	Ảnh hưởng của điều chỉnh hoặc phân loại lại		Số liệu trình bày lại
		Điều chỉnh hồi tố	Phân loại lại	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.348.276.848.511	-	4.159.657.695	1.352.436.506.206
Các khoản giảm trừ doanh thu	(540.133.646)	-	540.133.646	-
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.175.204.857.331)	(227.219.626)	(4.699.791.341)	(1.180.131.868.298)
Doanh thu hoạt động tài chính	10.210.424.432	7.639	(1.826.261.412)	8.384.170.659
Chi phí tài chính	(22.777.491.558)	(6.007.221.552)	-	(28.784.713.110)
Lỗ chuyển về từ công ty liên kết	(678.810.431)	(260.845.261)	-	(939.655.692)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(50.968.183.042)	(18.275.229.483)	-	(69.243.412.525)
Thu nhập khác	88.498.350.443	2.831.419.710	1.826.261.412	93.156.031.565
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.679.655.798)	4.029.807.279	-	1.350.151.481

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Khấu hao tài sản cố định	16.319.838.968	227.219.626	-	16.547.058.594
Các khoản dự phòng	916.126.439	8.425.954.617	-	9.342.081.056
Lãi từ hoạt động đầu tư	6.733.818.681	(260.845.261)	-	6.472.973.420
Chi phí lãi vay	82.319.881.269	6.007.221.552	-	88.327.102.821
Tặng, giảm các khoản phải trả	158.444.822.058	(7.278.692.778)	-	151.166.129.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 22 tháng 8 năm 2016, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 15/2016/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường với thời gian thực hiện dự kiến từ ngày 26 tháng 9 năm 2016 đến ngày 25 tháng 10 năm 2016 nhằm phê chuẩn việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị thay thế và các vấn đề khác theo thẩm quyền.

Ngoài sự kiện được nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Đỗ Ngọc Nam
Người lập


Nguyễn Tấn Thụ
Kế toán trưởng




Vũ Tuyết Hằng
Tổng Giám đốc



Ngày 31 tháng 8 năm 2016